

VỀ NGƯỜI KỂ CHUYỆN TRONG "CÁNH ĐỒNG BẤT TẬN"

Ths. Nguyễn Thị Thúy Hằng
Khoa KH Xã hội và Nhân văn,
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Người kể chuyện (NKC) là một trong những phương diện được chú ý khai thác của lí luận tự sự hiện đại. Lựa chọn NKC tạo ra sự thay đổi trong phương thức trần thuật cũng như việc bộc lộ tư tưởng của nhà văn. "Cánh đồng bất tận" tạo dấu ấn riêng nhờ sự lựa chọn phương thức trần thuật thông qua NKC ngôi thứ nhất. Song thực chất, cái "tôi" kể chuyện lại chính là cái tôi "giả" của NKC toàn tri. Sự "nhập nhòa" trong ngôi kể đã giúp Nguyễn Ngọc Tư không vấp vào lối mòn quen thuộc của phương thức trần thuật truyền thống trong văn xuôi, thể hiện tốt nhất tư tưởng cũng như quan điểm đối thoại bình đẳng với bạn đọc về con người và hiện thực...

Có nhiều cách thức để khai thác vấn đề trong một tác phẩm. Thông thường, ẩn ý của nhà văn luôn ẩn sau những cánh cửa nghệ thuật và người nghiên cứu gặp vô số những thách thức trên hành trình tìm kiếm lời giải. Người kể chuyện (NKC) trong tác phẩm Nguyễn Ngọc Tư không "gây sốc" ngay từ bước đầu tuy nhiên lại hấp dẫn bất ngờ nhờ "kĩ thuật" hàm ẩn ngôi kể (mà không phải dễ bề nhận thấy để phân xét).

1. Về người kể chuyện trong Cánh đồng bất tận

Người kể chuyện là một thuật ngữ công cụ của tự sự học, cho đến nay vẫn chưa được các nhà nghiên cứu thống nhất. Trong *Từ điển thuật ngữ văn học*, NKC được xem là "hình tượng ước lệ về người trần thuật trong tác phẩm văn học, chỉ xuất hiện khi nào câu chuyện được kể bởi một nhân vật cụ thể trong tác phẩm. Đó có thể là hình tượng của chính tác giả (...); có thể là một nhân vật đặc biệt do tác giả sáng tạo ra; có thể là một người biết một câu chuyện nào đó" [7;221]. Theo Pospelov: NKC là "người môi giới giữa các hiện tượng được miêu tả và người nghe, người đọc" [Dẫn theo 4]. Tác giả Đỗ Hải Phong khi nghiên cứu về NKC cũng nhấn mạnh: "NKC là một trong những hình thức thể hiện quan điểm của tác giả trong tác phẩm. Song quan điểm của tác giả chỉ có thể được thể hiện qua "điểm nhìn", "tầm nhận thức" của NKC như một hình tượng ít nhiều tồn tại độc lập" [5; 119]. Tác giả Nguyễn Thị Hải Phương đã kế thừa quan điểm của những người đi trước, bước đầu xác lập một khái niệm về nhân vật NKC. Tác giả cho rằng: "NKC là một công cụ do nhà văn hư cấu nên để kể

chuyện", "NKC là một nhân vật đặc biệt trong tác phẩm tự sự", "NKC thống nhất nhưng không đồng nhất với tác giả" [4]...

Như vậy, NKC là một khái niệm được hiểu dù chưa hoàn toàn trùng khít ở các nhà nghiên cứu, nhưng về cơ bản đã thống nhất trên các phương diện: là một nhân vật do nhà văn hư cấu, một nhân tố không thể thiếu trong tác phẩm tự sự, là chủ thể của hành vi kể chuyện; có thể là tác giả hàm ẩn trong trường hợp *trần thuật toàn tri*... nhưng không trùng với tác giả thực. Giữa NKC và tác giả có khoảng cách bởi anh ta là "cái tôi" được sáng tạo nên của tác giả. NKC có thể ở ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ ba, tùy thuộc vào phương thức trần thuật được tác giả lựa chọn.

Phương thức tự sự ở ngôi thứ nhất xuất hiện muộn hơn, theo ý kiến của một số nhà nghiên cứu, phương thức này ra đời khi cái tôi cá nhân được khẳng định trong xã hội và đánh dấu bước chuyển từ tiểu thuyết truyền thống sang tiểu thuyết hiện đại. Trong sáng tác của mình, Nguyễn Ngọc Tư đa số sử dụng hình thức kể truyền thống với vai trò toàn năng của NKC toàn tri (Tập truyện *Cánh đồng bất tận* (NXB Trẻ, 2009) gồm 14 truyện ngắn, trong đó chỉ có 4/14 truyện được trần thuật từ ngôi kể thứ nhất; tập *Gió lè* và 9 câu chuyện khác (NXB Trẻ, 2008) có 10 truyện thì 5 truyện được Nguyễn Ngọc Tư được kể thông qua NKC toàn tri). Với *Cánh đồng bất tận*, Nguyễn Ngọc Tư đã sử dụng phương thức trần thuật ngôi thứ nhất thông qua Nương - nhân vật chính của bi kịch gia đình Ứt Vũ.

Truyện được chia làm 8 khúc đoạn, được cắt

nối, dán ghép bởi nhiều mảnh vỡ xen lồng giữa quá khứ và hiện tại trên một trục chính - hành trình "lưu lạc": Tự truyện của "tôi" đã đưa người đọc qua nhiều huống cảnh tạo nên bước ngoặt trong cuộc đời của ba cha con: huống cảnh người mẹ trong phút chốc mê đắm gã thương hồ, huống cảnh người cha trả thù, cảnh Nương bị giày xéo... "Tôi" cũng đưa người đọc qua những cánh đồng hoang, những cơn mưa rào rồi tuyệt vọng, những mùa gió chướng non xấp xõe, những mùa khô "bầy vịt lặn ra chết gió" để thấy sự hoài nghi và đơn độc của con người khi chìm trong nghèo túng và thiếu thốn (cả về vật chất lẫn tinh thần), quan trọng hơn là sự thiếu thốn hơi ấm của đồng loại. Từ đầu đến gần cuối, câu chuyện được kể lại với sự chi phối, dẫn dắt qua điểm nhìn, nhận thức, xúc cảm... của Nương. Nhân vật này đã thể hiện khá tốt vai trò của NKC, kéo người đọc vào trường nhìn của mình, để cùng thấm đẫm cái đau, cái sợ, cái đắng đót, tê dại, cái hoang hoải chán chường... "Tôi" khiến người đọc thấy nặng lòng cảm thông với người đàn bà làm diêm (đáng lẽ bị khinh rẻ) và xót xa khi khát vọng hạnh phúc của chị bị chối từ. "Tôi" cho thấy sự hận thù khi ngùn ngụt lúc lạnh lẽo âm u cũng như nỗi cô độc trong ánh mắt, trong hành động của người cha. Với nhân vật Diên, "tôi" có cái nhìn của một người chị, nhưng đồng thời là một "đồng - loại" cùng chung bi kịch, cùng chung sự nín nhịn. Cũng nhờ "tôi" dẫn dắt từ đầu đến cuối nên cảm giác sự chân thực của từng chi tiết ngấm vào li ti những mạch máu của người đọc, người nghe. Những dày vò, những day dứt, chuyển choáng, thậm chí cả sự đổ vỡ tan nát của nhân vật tôi khi bị cưỡng hiếp khiến độc giả không khỏi bồn chồn... Quả thực, nhà văn đất Mũi đã chọn được một hướng đi thích hợp để dòng chảy

tâm tưởng nhân vật "tôi" ngấm vào độc giả, tạo ra ít nhất là một sự đồng cảm sâu sắc. Sự sắp xếp không theo trật tự tuyến tính của dòng kí ức khiến cho câu chuyện không đơn giản trong kết cấu, nhưng lại phù hợp với tâm thức của một người đang rơi vào trạng thái phức tạp như Nương: bởi bởi rối rắm những âu lo, ngập tràn những đau khổ, tuyệt vọng và hi vọng...

Sự chân thực của câu chuyện còn được tạo ra trong cách kể, tấn suất thể hiện điểm nhìn, cách quy chiếu lên đối tượng của người kể chuyện. Tác giả đã không đi thẳng ngay vào bi kịch chính mà thông qua một bi kịch khác để dẫn đến đầu mối cuộc sống tha hương của cha con Ưt Vũ. Vừa ngẫu nhiên lại vừa không ngẫu nhiên khi chị em Nương cứu cô gái diêm (liệu có phải xuất phát từ việc liên tưởng đến người mẹ ngoại tình?). Và cũng thật "khách quan" khi câu chuyện về mẹ của Nương chỉ được kể khi chị em cô đã thấm thía tình âu yếm được nhận từ Sương. Cách đẩy lên đến mức tối đa tấn suất sử dụng điểm nhìn của nhân vật "tôi" cũng là một nỗ lực đáng kể của Nguyễn Ngọc Tư. Hầu như tất cả mọi sự kiện, mọi suy nghĩ đều "trình duyệt" qua ống kính của Nương. Nương nói về cha, về mình, về Diên, về Sương, về những người đàn bà qua tay cha... Nương "xộc" vào suy nghĩ của mọi người để thấy họ vui hay họ buồn... Và cách kể chuyện cũng thật đặc biệt. Nương kể bằng cách nói thầm, nói bằng mắt, nói bằng cái gật đầu, lắc đầu, thậm chí không nói mà chỉ để những dòng độc thoại miên man chảy (Qua khảo sát, chúng tôi thấy nhân vật Nương chỉ nói không quá mười lần trong xấp xỉ 17 nghìn từ của truyện)... Nguyễn Ngọc Tư đã đúng khi chọn cách kể "nhỏ" này để diễn tả nỗi đau. Lời nói "to" hay tiếng hát lớn không phù hợp để người ta giải bày những riêng

tư của chính mình. Chọn Nương - nhân vật chính của tấn bi kịch trong vai NKC, *Cánh đồng bất tận* đã có một "tấm áo" mới, khác với "tấm áo" tự sự truyền thống (phương thức tự sự với cách thức sử dụng người kể toàn tri) (NTTH - nhấn mạnh).

Tuy nhiên, thật bất ngờ, khi đoạn văn cuối tác phẩm lọt vào như một tín hiệu lạ. Ngôi kể đã chuyển đổi hết sức đột ngột. Không còn là Nương mà là một nhân vật thứ ba. Dường như nhân vật hàm ẩn đó đã luôn bên cạnh hành trình "lưu lạc", trải qua nhiều mùa du mục, để hiểu thấu bi kịch trên cánh đồng và thấy được sự sống bắt đầu từ một "cái chết" của tâm hồn:

"Mặt trời le lói ánh sáng trở lại khi trên đồng chỉ còn hai thân thể nhàu nhũ. Ai đó vãi từng chùm chim én lên cao, chúng cố chao liệng để khỏi phải rơi như lá. Người cha cời cái áo trên người để đắp lên đứa con gái. Ông ta bò quanh nó, tìm bất cứ cái gì để có thể che cơ thể nó dưới mặt trời. Dường như đứa con gái đang chết, chỉ đôi mắt là rung rúc chớp mở không thôi..."

Một vấn đề mới bất ngờ nảy sinh, gần như lật ngược lại những gì mà chúng ta nói và biết về người kể ngôi thứ nhất trong câu chuyện này (NTTH - nhấn mạnh). Hẳn không phải ngẫu nhiên nhà văn lại hất điểm nhìn sang người kể toàn tri, khi gần suốt cả câu chuyện điểm nhìn luôn luôn xuất phát từ ngôi kể thứ nhất. Và phải chăng người kể hàm ẩn này đã luôn luôn theo dõi câu chuyện, đến lúc cần thiết thì xuất hiện để biến cái tôi "tự kể" thành cái tôi "được kể", biến sự tuyệt vọng thành hi vọng, biến cái chết của kiếp này thành sự bắt đầu của kiếp khác trong cùng một con người. Tuy nhiên, xét kĩ trong 8 khúc đoạn của truyện, sẽ nhận thấy hình ảnh của người kể ngôi thứ ba - luôn luôn hàm ẩn sau nhân vật "tôi". Ví dụ: hiện tại thực của câu chuyện kể nằm

ở cuối truyện – một hiện thực đã hoàn kết, nhưng tác giả đã tạo ra “hiện tại giả” ngay trong khúc đoạn 2 – khi chị em Nương cứu Sương và đưa Sương đi theo: “Và mai này khi trôi dạt đến một nơi nào khác, nhắc đến cánh đồng này với cái tên của chị, chắc chúng tôi sẽ (NTTH – nhấn mạnh) xốn xang”. Đây chính là điểm nhìn của người kể toàn tri – được ẩn sau đại từ “chúng tôi” và hư từ có giá trị ngữ pháp chỉ một sự việc trong tương lai: “sẽ”. Và đây là sự hòa trộn khéo léo giữa điểm nhìn ngôi 1 và điểm nhìn ngôi 3: “Sáng sớm ngày thứ ba, chị ngồi dậy được, ngó quanh, chị hỏi, “Trời đất ơi, chỗ nào mà vắng tanh vậy nè”. Làng xóm xa xa đằng phía những rừng dừa xanh thăm. Đồng đất trống trơn, trên đôi bờ kinh chợ vờ những cây gòn. Hai đứa nhỏ đầu mút sương đang hí húi trộn thức ăn cho vịt, nhìn chị ngạc nhiên đến ngây ngất...”. Làng xóm vắng, “đồng đất trống”, “hai đứa trẻ đầu mút sương”... là điểm nhìn – kể lại của người thứ ba – được hiện thực hóa, “giả” qua cái nhìn của chị và dễ dàng được chấp nhận như đó vẫn là lời kể của ngôi thứ nhất. Còn nữa: đoạn văn “Chị, cũng giống như họ, chớm tàn tạ, đối rã ruột ở thị thành mới chạy xuống quê, cất cái quán nhỏ, giả đồ buồn bán bánh kẹo lật vạt, thực chất là làm nghề...” là cái nhìn “biết tuốt” của người kể toàn tri về nghề của chị ẩn dưới sự hoán đổi nhập nhòa với điểm nhìn của NKC “tôi”. Và đoạn kết của tác phẩm thủ pháp này dường như đã lặp lại:

“Câu đầu tiên nó hỏi:

- Không biết con bị có con không, hả cha?

Nó hơi sợ hãi. Cảm giác một cái gì, nhỏ xíu nhưng lạnh lợi như con loan quẩn đang ngụp lặn trong nó. Đứa con gái thoáng nghĩ, rớt nước mắt, trời ơi, có thể mình sẽ sinh con. Nhưng nó chấp nhận việc ấy, dù phũ phàng

(...)

Đứa bé đó, nhất định nó sẽ đặt tên là Thương, là Nhớ hay Dịu, Xuyến, Hường... Đứa bé không cha nhưng chắc chắn được đến trường, sẽ tươi tỉnh và vui vẻ sống đến hết đời, vì được mẹ dạy, là trẻ con, đôi khi nên tha thứ lỗi lầm của người lớn.”

Đoạn văn có sự hòa trộn điểm nhìn của hai người kể chuyện. Khởi đầu, cái nhìn được hắt xuống từ người kể hàm ẩn. Nhân vật trong đoạn trích được nhìn là “nó”, “đứa con gái”, “người cha”. Đó là cách dùng đại từ đối với đối tượng được quy chiếu. Tuy nhiên, xen lẫn vào đó lại là cảm thức của nhân vật “tôi”. Người kể chuyện thứ ba khó có thể biết được “cảm giác trong bụng” của nhân vật “tôi”, cũng như khó có thể hiểu được sự sợ hãi thảng thốt của đứa con gái khi nó nghĩ có thể sẽ sinh con, càng khó đoán định đằng sau cuộc cưỡng hiếp này, “tôi” sẽ thế nào. Và một tương lai “đứa bé... chắc chắn được đến trường, sẽ tươi tỉnh và vui vẻ sống đến hết đời, vì được mẹ dạy, là trẻ con đôi khi nên tha thứ lỗi lầm cho người lớn” khả dĩ được sản sinh từ một người kể hàm ẩn, có tính “định trước”, mang quan điểm thay thế sản hận bằng những yêu thương.

Như vậy, người kể toàn tri đã ẩn đằng sau người kể ngôi thứ nhất (tạo ra một hiện thực tự truyện “giả” – nhưng lại vô cùng đáng tin cậy). Hóa ra, Nguyễn Ngọc Tư sử dụng phương thức tự sự truyền thống trong kể chuyện, tuy nhiên, phương thức đó lại được ẩn trong một hình thức rất mới: thiết lập cái “tôi” “giả” nhằm thay đổi kết cấu trần thuật, làm mới điểm nhìn, làm mới cách gửi gắm tư tưởng và chuyển tải quan niệm nghệ thuật về con người cũng như hiện thực. Sử dụng phương thức “ẩn” này, tác giả đã tránh được việc đưa ra một người kể toàn năng khuôn mẫu dễ gây nhàm chán.

Hơn nữa, câu chuyện tăng được độ chân thực, giúp người đọc, người nghe dễ dàng tiếp nhận nội dung thông qua kiểu kết cấu tự truyện. Như Kate Humburge từng khẳng định: “một truyện kể ở ngôi thứ ba, dù cho nó có hình thức của sử thi cổ điển hoặc của tiểu thuyết hiện đại, thì bao giờ cũng gọi ra cùng một cảm giác về cái phi hiện thực...” [3;425]. Và khi vai trò của người kể chuyện ngôi thứ nhất đã hoàn thành, sự xuất hiện người kể ngôi thứ ba giống như việc thắp thêm một ngọn đèn để làm sáng tư tưởng của truyện.

2. Mối quan hệ giữa người kể chuyện – tác giả và việc thể hiện quan niệm, tư tưởng nhà văn

“NKC và tác giả là hai thuật ngữ được xác định bởi những thành tố đặc thù, riêng biệt, song quy định lẫn nhau” [2]. NKC do tác giả sáng tạo ra, “đem lại cho tác phẩm một cái nhìn và một sự đánh giá bổ sung (...) cho cái nhìn tác giả” [7; 221]. “Khảo sát mối quan hệ giữa NKC và tác giả, trước hết chúng ta phải thừa nhận sự chi phối của tác giả đối với NKC” [2]. Đầu tiên là sự lựa chọn người kể. Tác giả đã chọn Nương trong vai trò NKC, điểm nhìn của Nương hầu như quán xuyên toàn bộ *Cánh đồng bất tận*, thể hiện nhất quán quan điểm và tư duy của tác giả. Cách thức kể chuyện, vị trí, suy nghĩ, phán xét của Nương mang hình bóng của nhà văn đất Mũi: đa cảm, già dặn mà ấm áp yêu thương. Sự chi phối này thể hiện rõ nhất trong đoạn kết khi Nương bị cưỡng hiếp. Bi kịch nặng nề này gợi ra thuyết Nhân – Quả. Nếu cha cô là người làm hoang hủy bao trái tim phụ nữ thì giờ đây ông phải chứng kiến sự chết dần của đứa con gái khi bị kẻ khác dày vò. Và cái “tôi” ráo riết yêu thương rất Nguyễn Ngọc Tư, đậm đà thiên tính nữ đã xuất hiện (như trong rất nhiều câu chuyện khác của cô),

đột ngột tạo ra một khúc ngoặt trong suy nghĩ của nhân vật “tôi” (Nên nhớ rằng, khi đó, “tôi” đã trải qua quá nhiều đau khổ. Từ chỗ mất mẹ, cô mất thêm cha, thêm Điền, mất mối quan hệ con người...). Theo logic thông thường, “tôi” có thể rơi vào một vòng xoáy tiếp theo của hận thù (như cha cô đã từng), và vòng xoáy này còn cuộn xiết hơn vòng xoáy trước. Ngạc nhiên thay, sự chà đạp tàn nhẫn, tưởng làm nhàu nhũ tất tật mọi thứ lại là cảnh huống để Nương thoát xác, vượt lên trên bi kịch dù nặng nhọc, như đàn chim én “cổ bay liệng để khỏi phải rơi như lá”. Kết thúc này đã tạo ra một lối mở không vô nghĩa, một hiện thực hoàn kết nhân bản chứ không phải là một hiện thực dang dở: “Đứa bé đó, nhất định nó sẽ đặt tên là Thương, là Nhớ hay Dịu, Xuyên, Hường... Đứa bé không cha nhưng chắc chắn được đến trường, sẽ tươi tỉnh và vui vẻ sống đến hết đời, vì được mẹ dạy, là trẻ con, đôi khi nên tha thứ lỗi lầm của người lớn.”

Cũng cần nhấn mạnh rằng, nhân vật người kể chuyện trong sự giải mã của độc giả luôn “đi xa hơn những ràng buộc hay định kiến mà tác giả gán ghép cho nó” [2]. Nhiều người tự hỏi về tính chân thực của câu chuyện. Chẳng mấy ai dễ dàng cho rằng ngôi kể thứ nhất đáng tin (dù người kể chuyện kể về sự việc mà chính anh ta có mặt, anh ta tham gia hoặc chỉ ít là chứng kiến hoặc nghe kể lại). Như chúng tôi đã trình bày, bản thân nhân vật “tôi” luôn mang hai chức năng (chức năng kép) trong tác phẩm. Thứ nhất, “tôi” mang chức năng thể hiện cái “tôi hàm ẩn” của tác giả, hàm chứa, chuyển tải quan niệm về cuộc sống, xã hội và hiện thực của chính tác giả. Thứ hai, “tôi” là một nhân vật văn học, có tính độc lập riêng biệt với hình hài, tính cách, lí lịch, số phận. Nhà văn đã trao quyền năng cho người kể, để họ thay mình dẫn

dắt câu chuyện. Sự phát triển nội tại của câu chuyện, quá trình bị ném vào thử thách với những trải nghiệm đã khiến cho nhân vật thoát khỏi tầm kiểm soát của cái tôi – tác giả hàm ẩn. Cái tôi – nhân vật thực sự trở về với chính nó, mang quan niệm riêng, cảm xúc riêng, những trải nghiệm riêng mà chỉ nó mới có. Vì vậy, cái tôi này thống nhất nhưng không trùng khít với nhà văn. Trong Cánh đồng bất tận, Nương là một nhân vật được hư cấu, một cái tôi lưỡng trị. Xét từ góc độ là sản phẩm sáng tạo, Nương một phần là sự thể hiện của Nguyễn Ngọc Tư. Cô không đồng nhất với “cái tôi hàm ẩn” của tác giả nhưng chịu sự chi phối của chính nó. Tuy nhiên, Nương không phụ thuộc mà thực tế đã thoát ra khỏi sự chi phối đó, trở thành một sinh thể độc lập trong hành trình lưu lạc và bị thử thách. Sự cá nhân hóa trong ý thức đã khiến “tôi” mang một sức sống của riêng nó, và tự nó sản sinh ra một cảm thức mới trong quá trình trải nghiệm. Đó là cái tôi bị đè nặng cảm thức về sự bất an của con người trong không gian hoặc xao xác khô cháy, hoặc nổi trôi, bất định đến mệnh mông vô vọng của truyện (NTTH nhấn mạnh): “mùa hạn hung hãn hằn dường như cũng gom hết nắng đổ xuống nơi này. Những cây lúa chết non trên đồng, thân đã khô cong như tàn nhang chưa rụng, nắm vào bàn tay là nát vụn”; “Hết mùa lúa chín, những người nuôi vịt chạy đồng khác đã trở về nhà còn chúng tôi tiếp tục lang thang”; “hai chị em tôi lạc giữa đồng. Con mưa buổi xế chiều làm tắt rụi ánh mặt trời, và đêm tối nhanh chóng ập xuống. Mưa giăng bốn bề, những rặng vườn trở nên xa vời, mù mịt...”; “mùa du mục của chúng tôi kéo dài liên tục từ mùa mưa sang nắng, rồi lại mưa. Nhiều lúc tôi hơi nhớ con - người” “Và chiếc ghe, cánh đồng, dòng sông thênh

thang mãi...”... Cái tôi đó ngày ngày cảm nhận sự rã rời trong các mối quan hệ cá nhân với cá nhân, con người với con người, con người với gia đình, con người với cộng đồng (NNTH nhấn mạnh). Cái “tôi” sợ hãi khi thấy những người đàn bà trong cơn cuồng nộ, “dùng chân đá vói vào cái thân xác tả tơi kia bằng một vẻ hằn học, hả hê” và coi sự trả thù chính là một “cuộc vui”; cái “tôi” giàu linh cảm, đau đáu, già dặn trong trải nghiệm, đủ để biết trước mọi cuộc chia ly, mọi sự đổ vỡ: “tôi và Điền biết thế nào chị cũng ra đi, trong mỗi mòn”; “Cái ghe thấy nhỏ, lại rộng vô cùng tận, loay hoay chỉ có ba người, nhưng nhiều năm trôi qua, hai chị em tôi vẫn cảm thấy xa cách cha”; “Có lẽ vì cuộc sống của họ ngày càng xa lạ với chúng tôi. Họ có nhà để về, chúng tôi thì không. Họ sống giữa chòm xóm đông đúc, chúng tôi thì không, Họ ngủ với những giấc mơ đẹp, còn chúng tôi thì không...”; ... Sự cô đơn thấu đến tận xương tủy, gây cơn đau tê dại khi người ta bị cắt lìa khỏi gia đình, xã hội: “Chúng tôi dong ghe đi, quận lòng ngoài lại căn nhà đang quay quắt giữa trong lửa đỏ”; “...tôi bỗng thấy mình nghèo rơi nghèo rớt, nghèo đến nỗi không có... ông nội để thương”; “Sống đời sống mục đồng, chúng tôi buộc mình đừng yêu thương, quyến luyến bất cứ ai, để khỏi ngấm ngùi, để lòng đừng dưng khi cuốn lều, nhổ sào đi sang cánh đồng khác, dòng kinh khác”... Cái tôi đó hoài nghi ngay cả vùng thôn quê với những người nông dân vốn vẫn hiền lành, lam lũ, chân chất nhưng nay dường như đã khác: “họ giăng ném, họ quăng quật chị”; họ “hằn học, hả hê, quên phút vùi lúa thất bát cháy khô trên đồng, quên nỗi lo đói no giữa mùa giáp hạt”; “ngay bây giờ, trên cánh đồng này, cũng đang lảng vảng những thằng Hận, chúng lớn hơn, cũng thất

học, hung hãn. Bọn người này cướp vẹt ở các bầy khác (trong đó có chúng tôi)... Cái tôi tự phán xét về hành động của mình và người khác, tự cảm thấy những giá trị quanh nó đang sụp đổ và ráo riết trên hành trình tìm lại: "... Tôi có cảm giác cha quắp lấy người ấy, vùi mặt vào da thịt, ngấu ngiến mà lòng cha lặng ngắt. Thằng Điền cay đắng: "cha làm chuyện đó thì cũng giống như mấy con vẹt đập mái"... Tôi cũng nghĩ, cha hơi khác con - người"... "Cha đẩy chúng tôi trượt dài vào nỗi thiếu thốn triển miên (...) Chúng tôi đánh mất cái quyền được đưa tiễn, được xao xuyến nhìn những cái vẫy tay...", "Chúng tôi chấp nhận để cho người ta nhìn mình như những kẻ điên (miễn là tạm quên nỗi buồn, cõi - người)"; "nó quyết định chịu đựng một mình, khám phá một mình. Thí dụ như đêm nay, cái gì khiến tim ta đau nhói, cái gì làm cho ta cảm thấy giận dữ, nặng nề?"; ...

Có thể nói, những phân tích nhỏ trên cho ta thấy cái cá thể độc lập của nhân vật khi vượt thoát, giải phóng khỏi sự lệ thuộc vào

tư tưởng tác giả. Tiếng nói của NKC đã trở thành tiếng nói của một con người khác, độc lập về mặt tư tưởng, có ngôn ngữ riêng, nhân quan riêng. Vì thế, cá nhân "tôi" - NKC mang ý thức đối thoại với chính cái "tôi" hàm ẩn của tác giả. Lời đề từ của truyện (Trời ơi, mình giận muốn chết, muốn gào thét, muốn cào cấu, muốn đập phá mà không cho mình nhúc nhích, sao có thể hả hê? Đạt được đạo mới khó làm sao...) là một ý thức đối thoại với quan niệm sống cần "tha thứ lỗi lầm" được đặt ra trong tác phẩm. Và "chính sự đối sánh ấy, sự liên kết đối thoại giữa hai ngôn ngữ và hai nhân quan ấy cho phép chủ ý của tác giả thực hiện mình đầy đủ đến mức ta cảm thấy nó rõ rệt ở từng thành tố tác phẩm" [1;135-136]. Quan niệm về con người, ý thức về ý nghĩa của sự sống, thái độ ứng xử của con người trước những nghiệt ngã của thời kinh tế thị trường... thông qua truyện đã được tác giả đưa vào một cuộc đối thoại ráo riết. Ở đó, Nguyễn Ngọc Tú, NKC, độc giả, người nghe chuyện hoàn toàn bình đẳng. □

Tài liệu tham khảo

- [1] M. Bakhtine (2003)– *Lí luận và thi pháp tiểu thuyết*, NXB Hội nhà văn.
- [2] Cao Kim Lan, *Người kể chuyện và mối quan hệ giữa người kể chuyện với tác giả*, http://vanhocquenhavietnam.vn/view.asp?n_id=3339&n_muctin=24
- [3] Kate Humburger (2004), *Logic học về các thể loại văn học*, Vũ Hoàng Dịch và Trần Ngọc Vương dịch, NXB ĐHQG Hà Nội.
- [4] Nguyễn Thị Hải Phương (2004), "Người kể chuyện - nhân vật mang tính chức năng trong tác phẩm tự sự", *Tự sự học*, Trần Đình Sử (chủ biên), NXB ĐHSP, tr 196-208.
- [5] Đỗ Hải Phong (2004), "Vấn đề người kể chuyện trong thi pháp tự sự hiện đại", *Từ sự hắc, Trữn s x nh Sô (chủ biên)*, NXB S'i hắc s ph'm, tr.116-125
- [6] Phùng Văn Tửu (2009), *Tiểu thuyết trên đường đổi mới nghệ thuật*, NXB Tri thức.
- [7] Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (2007), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục.

SO SÁNH MỘT SÔ ...

(Tiếp theo trang 56)

cứu tình hình sinh trưởng, phát triển, đặc tính chống chịu và năng suất của các giống ngô thí nghiệm ở vụ Đông 2010, chúng tôi có một số đề nghị như sau:

- Tiếp tục đưa ra khảo nghiệm sản xuất các giống LVN146, dòng F600, H10-2, ở các vùng và thời vụ khác nhau trong tỉnh để có kết luận chính xác về khả năng thích ứng của các giống trên trong sản xuất tại Phú Thọ.

- Đưa ra sản xuất thử trên diện rộng giống LVN146 và dòng F600 ở các vụ tiếp theo. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trương Đức (1980), *Chọn giống lai theo khả năng tổ hợp*

các giống ngô lai trong quá trình tự thụ phấn, *Tuyển tập các công trình nghiên cứu khoa học 1970 - 1980*, ĐHN III Bắc Thái.

2. Nguyễn Thị Minh Huệ (2007), *Nghiên cứu sự sinh trưởng, phát triển và năng suất của một số giống ngô lai trong vụ Xuân 2005 và 2006 tại Tuyên Quang*, Luận văn thạc sĩ nông nghiệp, Đại học Nông Lâm Thái Nguyên.

3. Nguyễn Thế Hùng (2002), *Ngô lai và kỹ thuật thâm canh*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

4. Đinh Thế Lộc và cs (1998), *Giáo trình cây lương thực*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

5. Nguyễn Đức Lương, Dương

Văn Sơn, Lương Văn Hinh, (2000), *Giáo trình cây ngô*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội

6. Phan Thị Rịnh, Trần Kim Định, Trần Thị Ánh Nguyệt, Nguyễn Cảnh Vinh (2002), *Kết quả nghiên cứu lai tạo giống ngô lai đơn V98 - 1*, Tạp chí Nông nghiệp & PTNT tháng 10/2002.

7. Ngô Hữu Tình (1997), *Cây ngô*, Giáo trình cao học Nông nghiệp, NXB Nông nghiệp Hà Nội.

8. Phan Thị Vân (2004), *Đánh giá khả năng chịu hạn, khả năng kết hợp của một số giống ngô thuần*, Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ.

9. FAOSTAT, 2011.

10. Spargue, G.F (1946), *Early testing of inbred lines of corn*, J. Am. Soc. Agron, 33, 108 - 117.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TẠI THỊ XÃ SÔNG CÔNG, TỈNH THÁI NGUYÊN

Nguyễn Đức Cường

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

TÓM TẮT

Việt Nam hiện nay vẫn còn là một nước sản xuất chủ yếu về nông nghiệp với trên 75% dân số cả nước sống tập trung ở các vùng nông thôn. Lao động nông nghiệp chiếm trên 80% lao động nông thôn và trên 70% lao động trong toàn xã hội. Trên đại bàn nông thôn cả nước có khoảng 7 - 8 triệu lao động dư thừa, không có việc làm thường xuyên, trong đó trên 50% có việc làm từ 3 - 4 tháng/năm. Ở Thái Nguyên, nhất là những huyện, thị đang trong quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa phát triển nhanh như Thị xã Sông Công cũng trong tình trạng lao động nông nghiệp thiếu việc làm, không có việc làm ngày càng gia tăng.

1. Đặt vấn đề

Ở nước ta hàng năm nguồn lao động vẫn tăng từ 3,4 - 3,7%, trong đó nguồn lao động nông thôn có xu hướng tăng nhanh. Song song với sự tăng lên của lao động nông thôn, quỹ đất nông nghiệp có xu hướng giảm do quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa nên bình quân diện tích đất nông nghiệp trên đầu người ngày càng giảm. Đất chật người đông, lao động thừa, việc làm thiếu là tất yếu. Thực trạng này đang là một trong những lực cản chính đối với sự nghiệp xóa đói giảm nghèo, phát triển giáo dục, nâng cao dân trí là nguyên nhân sâu xa phát sinh các vấn đề tiêu cực và tệ nạn xã hội. Có thể nói, lao động và việc làm có quan hệ đa dạng, đa phương với mọi mặt trong cộng đồng dân cư và trong toàn xã hội. Ở Thái Nguyên, nhất là ca ccs huyện, thị như Thị xã Sông Công cũng trong bối cảnh như vậy.

Thị xã Sông Công có phía Bắc giáp thành phố Thái Nguyên, phía Nam giáp huyện Phổ Yên, cách thủ đô Hà Nội khoảng 60 km, có tuyến quốc lộ 3 chạy dọc qua thị xã, cách sân bay quốc tế Nội Bì 45km, tuyến đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên chạy qua. Thị xã có vị trí thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã với các địa phương khác trong vùng.

Vì vậy, nghiên cứu thực trạng sử dụng lao động và giải quyết việc làm ở nông thôn để tìm ra những phương hướng và giải pháp hữu hiệu sử dụng hợp lý nguồn lao động không chỉ là vấn đề mang tính cấp bách mà nó mang tính chiến lược lâu dài trong việc thực hiện CNH - HĐH nông nghiệp và nông thôn.

2. Thực trạng sử dụng lao động trên địa bàn thị xã.

- Sử dụng lao động trong các ngành công

nghiệp và xây dựng

Sản xuất công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp - Thương mại - Dịch vụ ở thị xã Sông Công trong những năm qua tốc độ phát triển mạnh, chủng loại ngành nghề tương đối phong phú, tập trung vào một số mặt hàng chính như: may mặc, giấy da, sản phẩm cơ khí, kim khí phục vụ nông lâm nghiệp, động cơ Diezen, thú y, sản xuất vật liệu xây dựng, cán kéo thép, đúc, rèn dập các chi tiết máy móc đơn giản, chế biến thực phẩm.

Theo số liệu thống kê của thị xã Sông Công trong bảng 2.1 cho thấy: lao động làm việc trong ngành công nghiệp và xây dựng chủ yếu tập chung chủ yếu là ngành may mặc và giấy da, năm 2009 chiếm 52,64%, năm 2010 chiếm 48,71%, từ trước tới nay ngành công nghiệp nhẹ này vẫn là ngành cần nhiều lao động, đặc biệt là lao động nữ.

- Sử dụng lao động trong ngành thương mại, dịch vụ

Từ khi nhà nước thực hiện chính sách mở cửa, ngành thương mại - dịch vụ của huyện có những bước tiến khá mạnh với nền thương nghiệp đa thành phần và đã góp phần lưu thông hàng hóa từ thành thị đến nông thôn, từ đồng bằng lên miền núi, tạo nguồn hàng hóa phong phú. Các khâu dịch vụ đa dạng trong nền kinh tế thị trường đã góp phần nâng cao đời sống nhân dân.

Hiện nay, toàn thị xã có 28 doanh nghiệp thương mại khách sạn nhà hàng và du lịch, tăng lên 3 doanh nghiệp so với năm 2008, 1.441 hộ kinh doanh. Năm 2009 số cơ sở cá thể kinh doanh thương mại nhà hàng dịch vụ tăng lên 5,78% tương ứng với tăng 82 cơ sở. Sang năm 2010, số cơ sở cá thể giảm đi đáng kể với tốc độ giảm 3,93% tương ứng với số cơ sở giảm 59 ngành thương mại dịch vụ đã giải quyết việc làm cho trên 2000 lao động hàng năm, cụ thể, năm 2008, sử dụng 2.255

Bảng 2.1: Lao động sản xuất công nghiệp và xây dựng trên địa bàn TX Sông Công

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Cơ cấu (%)	
			Năm 2009	Năm 2010
Tổng số	6824	7170	100	100
I. Phân theo thành phần kinh tế	6824	7170	100	100
1. Nhà nước	382	288	1.47	4.02
2. Tư nhân	5184	5344	75.97	74.53
3. Cá thể	1258	1538	22.54	21.45
II. Phân theo ngành công nghiệp	6824	7170	100.00	100.00
1. Công nghiệp khai khoáng	28	33	0.41	0.46
- CN khai thác đá và mỏ khác	28	33	100.00	100.00
2. Công nghiệp chế biến	6689	7030	98.02	98.05
- CN SX lương thực thực phẩm	533	590	7.97	8.39
- CN chế biến gỗ, lâm sản	320	335	4.78	4.77
- Sản xuất trang phục, giấy da	3521	3424	52.64	48.71
- CN sản xuất vật liệu XD	667	780	9.97	11.10
CN hóa chất	500	500	7.47	7.11
CN SX sản phẩm kim loại	436	384	6.52	5.46
- CN sửa chữa xe có động cơ	414	679	6.19	9.66
Vận tải	163	198	2.44	2.82
3. Công nghiệp điện nước và các ngành khác	135	140	1.98	1.95

(Nguồn: Phòng Thống kê thị xã)

lao động, năm 2009, sử dụng 2.267 lao động tăng so với năm 2008 12 lao động tương ứng với 0,53%, năm 2010, sử dụng 2.274 lao động tăng lên 5 lao động.

Lĩnh vực thương mại dịch vụ - du lịch ở thị xã Sông Công đã có đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của thị xã và đạt được mức tăng trưởng từ 12% - 15% năm, đặc biệt là hệ thống dịch vụ ngân hàng, điện, nước, bưu chính viễn thông. Về du lịch thị xã Sông Công có tiềm năng khá lớn. Tuy nhiên, những năm qua du lịch chưa thực sự phát triển, chưa tổ chức được tuyến điểm du lịch thương xuyên, mà chủ yếu mới chỉ ở dạng khách vãng lai.

- Sử dụng lao động trong ngành y tế, giáo dục

Nhìn chung cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của thị xã Sông Công, ngành y tế và giáo dục cũng phát triển cả về số lượng và chất lượng:

Qua bảng 2.3 thấy rằng: tổng số y, bác sỹ trên đại bàn qua 3 năm tăng nhanh. Năm 2009, số lượng cán bộ y bác sỹ trên địa bàn là 319 tăng 23,17% tương

ứng với 60 người so với năm 2008. Năm 2010 là 350 người tăng 9,72% tăng lên 31 người so với năm 2009. Số dược sỹ là 19 người. Số lượng giáo viên trong các trường học trên địa bàn năm 2009 là 587 người giảm 5 người so với năm 2008, năm 2010 là 550 người giảm 6,3% tương ứng với giảm 37 người. Thực tế cho thấy, ngành y tế và ngành giáo dục đều có trình độ tối thiểu là trung cấp, được tuyển qua các đợt thi công chức. Vì vậy, lao động nông thôn muốn có việc làm trong ngành này đều phải đạt được những trình độ tối thiểu theo qui định. Lao động làm việc trong khu vực này đòi hỏi sự khắt khe về thời gian lao động và trình độ lao động. Trong khi hầu hết lao động nông thôn không đủ điều kiện để nâng cao trình độ, thì cơ hội được làm việc trong khu vực này là rất nhỏ. Như vậy, lao động nông thôn chỉ có thể tăng cường sử dụng thời gian lao động trong hộ.

Thực trạng giải quyết việc làm trong nông thôn tại thị xã Sông Công

- Quy mô lao động trong ngành công nghiệp

Như vậy, mặc dù ngành công nghiệp chế biến đóng vai trò quan trọng trong phát triển công nghiệp của thị xã, thu hút được số lớn cơ sở tham gia sản xuất nhưng quy mô lao động của hầu hết các cơ sở còn nhỏ lẻ, mang tính chất tiểu thủ công nghiệp nông thôn chưa thể hiện được sự chuyên môn hóa trong sản xuất.

- Quy mô lao động trong các cơ sở thương mại, dịch vụ

Tính đến năm 2010, tổng số hộ kinh doanh thương mại và dịch vụ gồm 1.443 hộ; trong đó có 5 HTX công nghiệp - vận tải và dịch vụ nông nghiệp; 26 doanh nghiệp, 9 chi nhánh kinh doanh thương mại tại thị xã. Bộ phận kinh doanh thương mại và dịch vụ làm 1 số dịch vụ nhỏ như sửa chữa

Bảng 2.2: Tình hình kinh doanh thương mại, dịch vụ và khách sạn trên địa bàn thị xã Sông Công

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Tốc độ phát triển		Chênh lệch	
					2009/2008	2009/2010	2009 so với 2008	2010 so với 2009
1. Số doanh nghiệp thương mại, KS-NH, du lịch và dịch vụ	Doanh nghiệp	25	27	28	108.00	103.70		
2. Số cơ sở cá thể kinh doanh thương nghiệp, KS-NH, du lịch và dịch vụ	Cơ sở	1,418	1,500	1,441	105.78	96.07	82	-59.00
Trong đó:								
- Thương nghiệp, SC xe có động cơ, mô tô xe máy và đồ dùng cá nhân	Cơ sở	985	992	987	100.71	99.50	7	-5.00
- Khách sạn - nhà hàng	Cơ sở	19	20	23	105.26	115.00	1	3.00
- Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	Cơ sở	50	74	72	148.00	97.30	24	-2.00
- Dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng	Cơ sở	5	6	6	120.00	100.00	1	0.00
3. Số lao động kinh doanh thương nghiệp, KS-NH, du lịch và dịch vụ	Người	2,255	2,267	2,274	100.53	100.31	12	7.00
- Trong đó: Cá thể	Người	1,914	1,925	1,976	100.57	102.65	11	51.00
4. Giá trị sản xuất	trđ	588000	700000	843000	119.05	120.43	112,00	143000

(Nguồn: Phòng Thống kê thị xã Sông Công)

ô tô, dịch vụ vật tư nông nghiệp, kinh doanh hàng hóa bán lẻ... Các doanh nghiệp, chi nhánh, HTX hoạt động trong lĩnh vực thương mại hiện nay có mức tăng trưởng ổn định, cạnh tranh có hiệu quả, giữ vững được thị trường và luôn có chiến lược mở rộng thị trường.

Qua bảng ta thấy, quy mô lao động bình quân khá ổn định ở mức dưới 2 người / cơ sở. Bên cạnh đó lĩnh vực kinh doanh khách sạn, nhà hàng đòi hỏi vốn không nhỏ nên hầu như chỉ thu hút được sự tham gia doanh nghiệp tư nhân.

- Quy mô lao động trong các đơn vị Văn hóa, y tế, giáo dục

Khu vực dịch vụ công (giáo dục, y tế, văn hóa...) nhìn chung vẫn là do biên chế Nhà nước quy định và thường khá ổn định trong thời gian dài. Chính vì vậy, việc làm do khu vực này tạo ra hầu như không tăng thêm trong những năm gần đây. Qua 3 năm trở lại đây số cơ sở y tế trên địa bàn thị xã vẫn là 11 cơ sở, như vậy bình quân có 31,82 lao động trên một cơ sở. Trong ngành giáo dục: trên địa bàn thị xã có khoảng 10 trường mầm non và 17 trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Bình quân có 20,37 lao động trên một cơ sở giáo dục.

- Ngành nghề thủ công

Xu thế chuyển dịch cơ cấu sản xuất và phát triển nông nghiệp hàng hóa theo hướng công nghiệp là cơ sở quan trọng để phát triển ngành nghề nông thôn chất lượng cao. Thu nhập của người dân nói chung và người dân nông thôn nói riêng tăng lên sẽ mở ra cơ hội mới cho thị trường nội địa tiềm năng với sức mua ngày càng gia tăng.

Giải quyết việc làm cho lao động nông thôn qua hoạt động đào tạo nghề và xuất khẩu lao động

Bảng 2.4: Quy mô lao động bình quân của một cơ sở sản xuất công nghiệp (ĐVT: Lao động/cơ sở)

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010
I. Lao động / cơ sở theo ngành		
1. Công nghiệp khai khoáng	7.00	8.25
- CN khai thác kim, quặng		
- CN khai thác đá và mỏ khác	7.00	8.28
2. Công nghiệp chế biến	20.03	20.78
- CN SX lương thực thực phẩm	7.96	8.68
- CN chế biến gỗ, lâm sản	10.00	10.15
- CN hóa chất	7.25	6.94
- CN sản xuất vật liệu Xd	14.50	16.96
- CN sửa chữa xe có động cơ	41.40	45.27
- CN SX sản phẩm da, giả da, trang phục	83.83	76.09
3. Công nghiệp điện nước, và các ngành khác	11.25	10.77

(Nguồn: tính toán của tác giả từ phòng Thống kê thị xã)

Bảng 2.3: Số lao động trong ngành y tế, giáo dục trên địa bàn Thị xã Sông Công

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Tốc độ phát triển		Chênh lệch	
				2009/2008	2010/2009	2009 so với 2008	2010 so với 2010
I. Ngành y tế							
1. Số cán bộ ngành y	259	319	350	123.17	109.72	60	31
Bác sỹ và trên đại học	70	70	72	100.00	102.86	0	2
Y sỹ, kỹ thuật viên	35	35	32	100.00	91.43	0	-3
Y tá, Điều dưỡng viên	154	217	246	140.91	113.36	63	29
2. Số lượng cán bộ ngành được	17	19	19	100.00	100.00	2	0
Dược sỹ cao cấp	5	5	5	100.00	100.00	0	0
Dược sỹ trung cấp	7	13	13	100.00	100.00	6	0
Dược tá	5	1	1	100.00	100.00	-4	0
II. Ngành giáo dục							
Số giáo viên	592	587	550	99.16	93.70	-5	-37
Tiểu học	231	218	192	88.07	88.07	-13	-26
Trung học cơ sở	199	201	179	89.05	89.05	2	-22
Phổ thông trung học	72	68	68	100.00	100.00	-4	0
Số giáo viên mẫu giáo	90	100	111	111.00	111.00	10	11

(Nguồn: Phòng thống kê thị xã Sông Công)

Cùng với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, các ngành nghề sản xuất vật liệu xây dựng, gò hàn cơ khí, xây dựng dân dụng, các dịch vụ, thương mại phục vụ cho sản xuất và đời sống ngày càng phát triển.

Trong những năm qua, số lao động của thị xã tham gia xuất khẩu ngày càng tăng: Xã Tân Quang tỷ lệ lao động tham gia xuất khẩu lao động năm 2009 chiếm 0,82% tăng lên 0,93% năm 2010. Xã Bình Sơn tỷ lệ lên này cao hơn năm 2009 tỷ lệ tham gia xuất khẩu lao động là 1,1% tăng lên 1,2% năm 2010.

Nhìn chung, nhờ chủ trương đào tạo nghề cho lao động nông thôn, số lao động tại các xã được học nghề tăng lên, nhưng do chi phí học nghề cao so với mức thu nhập của hộ nông dân nên hoạt động dạy nghề chưa thực sự thu hút được nhiều lao động tại các xã khó khăn. Số lượng lao động đi làm việc ở các khu vực ngoại tỉnh qua con đường giới thiệu việc làm của xã, thị trấn không nhiều. Trong 2 năm tại xã Tân Quang: tỷ lệ lao động được học nghề chiếm 13,45%, tăng lên 14,2% vào năm 2010. Tại xã Bình Sơn, tỷ lệ lao động được học nghề chiếm tỷ lệ 9,56% vào năm 2009 và tăng lên 10,2% vào năm 2010. Tỷ lệ lao động được học nghề sẽ còn tăng hơn nữa nhờ dự án dạy nghề cho lao động nông thôn của chính phủ gọi tắt là đề án 1956 đang được triển khai rộng khắp trên địa bàn.

Đánh giá kết quả sử dụng lao động và giải quyết việc làm

- Đánh giá kết quả sử dụng lao động nông thôn ở các hộ điều tra

Mức độ sử dụng thời gian lao động có sự khác biệt: xã Tân Quang là xã nằm trong vùng công nghiệp phát triển, nên thời gian lao động trong năm nhiều hơn xã Bình Sơn, và số lao động có việc làm thường xuyên cao hơn xã

Bảng 2.5: Quy mô lao động trong các cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2. Số cơ sở cá thể kinh doanh thương nghiệp, KS-NH, du lịch và dịch vụ	Cơ sở	1,443	1,527	1,469
3. Số lao động kinh doanh thương nghiệp, KS-NH, du lịch và dịch vụ	Người	2,255	2,267	2,274
Lao động bình quân/cơ sở	Người/cơ sở	1.56	1.48	1.55

(Nguồn: Phòng Thống kê thị xã Sông Công)

Bảng 2.6: Tình hình chuyển dịch lao động nông thôn ra ngoài thị xã

Chỉ tiêu	ĐVT	Xã Tân Quang		Xã Bình Sơn	
		2009	2010	2009	2010
Tổng số lao động	Người	6218	6243	5112	5000
1. Lao động được dạy nghề	%	13.45	14.2	9.56	10.2
2. Xuất khẩu lao động đi nước ngoài	%	0.82	0.93	1.1	1.1
3. Lao động đi làm việc tại KCN	%	14	15.6	13.5	13.86

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

Bình Sơn. Nhìn chung, bình quân mỗi lao động sử dụng khoảng 246,67 ngày/năm, đạt tỷ lệ tỷ suất sử dụng thời gian lao động là 85,58%. Số liệu này cho thấy năng suất sử dụng lao động trong xã tương đương với mức trung bình của cả lao động nông thôn cả nước.

Tuy nhiên so sánh thời gian lao động dư thừa của các nhóm lao động giữa các vùng lại cho thấy: thời gian lao động có việc làm thường xuyên dư thừa trong các xã chênh lệch không đáng kể.

Xét về thu nhập bình quân của lao động giữa các vùng: do phát triển các hoạt động công nghiệp, thương mại, dịch vụ nên lao động xã Tân Quang có thu nhập cao hơn xã Bình Sơn. Thu nhập bình quân của một lao động hàng tháng khoảng trên 800.000đ/lao động/tháng. Qua kết quả điều tra cho thấy, thu nhập lao động trong các ngành có sự khác biệt rõ nét, trong đó, nông nghiệp mang lại thu nhập thấp nhất, còn ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ mang lại thu nhập cao hơn nông nghiệp. Trong đó, hoạt động dịch vụ như: xây sát, giữ trẻ... mang lại thu nhập cao hơn cho lao động nông nghiệp nông thôn.

- Đánh giá kết quả giải quyết việc làm cho lao động nông thôn

Lao động nông thôn chiếm khoảng 75% tổng số lao động của toàn thị xã, chiếm khoảng 53,5% dân số ở khu vực nông thôn. Trong toàn thị xã, lao động làm nông nghiệp chiếm tỷ lệ không nhỏ trên 80% con số này đang có xu hướng giảm. Cùng với sự tăng lên của dân số nông thôn, diện tích đất nông nghiệp/người giảm dần. Thiếu đất sản xuất với lao động nông nghiệp tất yếu dẫn đến tình trạng thiếu việc làm trong nông thôn. Chính vì thế, giải quyết việc làm được đặt ra như một nhiệm vụ cấp bách cho sự phát triển kinh tế của thị xã.

Thực tế cho thấy, lao động nông

thôn toàn thị xã mới chỉ sử dụng hết khoảng trên 80% quỹ thời gian lao động trong năm, tuy nhiên sử dụng thời gian lao động của lao động cũng tăng lên đáng kể nhờ các hoạt động kiêm dịch vụ, tăng cường khai thác các diện tích chưa sử dụng để phát triển trồng trọt và áp dụng giống cây trồng ngắn ngày tăng vụ. Mặc dù tỷ lệ thất nghiệp trong nông thôn đã giảm nhưng số lao động thất nghiệp trong lao động nông thôn vẫn ở mức khá cao. Trong những năm qua, thị xã đã làm tốt công tác xuất khẩu lao động đi các khu công nghiệp trong nước và một số nước trong khu vực như Malaysia, Đài loan, Hàn Quốc... Trong điều kiện hiện nay của thị xã thì có rất nhiều cơ hội tìm việc cho người lao động. Tuy nhiên, thị xã cần có chủ trương, giải pháp cụ thể từ việc tuyên truyền thông tin, định hướng, giúp đỡ về mặt kinh phí... để giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, đặc biệt là lao động nông thôn nghèo.

3. Kết luận

Thị xã Sông Công được xác định là một thị xã công nghiệp với cơ cấu kinh tế: Công nghiệp xây dựng - thương mại dịch vụ - nông, lâm nghiệp trong đó công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế. Thị xã có tổng diện tích đất tự nhiên là 83,64km², dân số bình quân gần 60 nghìn người. Thị xã có 10 đơn vị hành chính: trong đó có 4 xã và 6 phường với 131 xóm, tổ dân phố, dân số trong độ tuổi lao động chiếm khoảng 66%. Thị xã có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển kinh tế.

Trong những năm qua, được sự giúp đỡ của tỉnh, thị xã đã tập trung thu hút đầu tư, quy hoạch phát triển, công nghiệp, doanh nghiệp, kết quả là đã có hàng trăm doanh nghiệp và chi nhánh đầu tư trên địa bàn. Do vậy đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của thị xã khá cao, bình quân giai đoạn 2005 - 2010 là 19,19%/năm.

Qua nghiên cứu cho thấy, lao động nông thôn ở thị xã mới sử dụng hết khoảng 80 - 86% thời gian

Bảng 2.7: Một số chỉ tiêu về kết quả sử dụng lao động trong hộ theo các xã

Chỉ tiêu	ĐVT	Bình quân		
		Chung	Xã Tân Quang	Xã Bình Sơn
Số lao động BQ/hộ	LĐ/hộ	2.465	2.1	2.83
Trong đó: nữ/hộ	LĐ/hộ	1.1	1	1.2
Thời gian lao động	ngày công /LĐ/năm			
1. Thời gian lao động BQ / năm	"	246.76	250.78	242.74
2. Thời gian lao động dư thừa BQ	"			
Lao động có việc làm TX	"	32.99	33.3	32.68
Lao động có việc làm không TX	"	58.40	56.54	60.25
3. Thời gian lao động đi làm thuê	"	22.68	23.9	21.45
4. Tỷ suất sử dụng thời gian lao động	%	85.58	85.99	85.17
Thu nhập BQ / hộ / năm	Tr.đ/hộ/năm	20.7	21.2	20.2
Thu nhập BQ / LĐ / năm	Tr.đ/LĐ/năm	8.62	10.10	7.14

lao động. Hơn nữa trình độ lao động thấp lại thiếu vốn nên lao động ít có khả năng mở mang phát triển sản xuất. Mức độ sử dụng thời gian lao động không có sự khác biệt lớn giữa các vùng, riêng vùng có lợi thế về công nghiệp có tỷ suất sử dụng thời gian lao động cao hơn.

Trong những năm gần đây, nhờ có sự thu hút đầu tư, các doanh nghiệp công nghiệp, dịch vụ tăng lên nhanh chóng về số lượng, chất lượng cũng như số lượng sản phẩm, dịch vụ tạo ra, cùng với đó là cơ sở hạ tầng của thị xã được đầu tư xây dựng, nhờ đó mà thị xã đã giải quyết việc làm ổn định và tăng thêm thu nhập cho hàng nghìn lao động trong vùng.

Thị xã Sông Công đã triển khai đồng loạt các biện pháp: hướng nghiệp, dạy nghề, xuất khẩu lao động, thực hiện

chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo,... nên nhìn chung thị xã Sông Công đã giải quyết tương đối tốt việc làm cho lao động trong vùng. Song kết quả còn hạn chế.

Tuy nhiên, cũng như các thị xã khác, hàng năm dân số tăng thêm gần 5.000 người, lao động nông nghiệp tăng thêm khoảng 900 người. Trong khi khả năng giải quyết việc làm của khu vực nhà nước lại hạn hẹp, thì khu vực kinh tế tư nhân đang là một giải pháp tốt cho vấn đề thu hút lao động. Giữa các vùng tỷ suất sử dụng lao động không khác biệt nhau lớn, nhưng do phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh đã làm cho thu nhập của các hộ giữa các vùng có sự chênh lệch lớn; Thu nhập của các hộ phản ánh phương hướng sản xuất đặc trưng của hộ, ở hộ có thu nhập khá có nguồn thu

từ các ngành, nhưng chủ yếu hộ khá thu từ hoạt động buôn bán và dịch vụ. Trái với hộ khá, các hộ trung bình và nghèo chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp.

Nhằm góp phần tạo việc làm ổn định và nâng cao thu nhập cho người lao động nông thôn, dịch chuyển cơ cấu kinh tế hiệu quả và các vấn đề xã hội, thị xã cần thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển về nguồn lực lao động, giải pháp về chính sách tạo việc làm, khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển. □

Tài liệu tham khảo

1. Niêm giám Thống kê Thái Nguyên, năm 2008- 2009- 2010
2. Các báo cáo Kinh tế - Xã hội Thị xã Sông Công, năm 2008- 2009- 2010

PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ...

(Tiếp theo trang 66)

Trong xu thế hội nhập và phát triển, đòi hỏi các đơn vị đào tạo nói chung và đơn vị cung ứng nhân lực du lịch nói riêng phải luôn vận động, luôn đổi mới và hoàn thiện chính mình. Một trong những việc làm rất quan trọng, cần phải có sự đầu tư đúng mức, đó là xây dựng chương trình đào tạo vừa mang tính khoa học, tính xã hội vừa mang tính hiện đại và xác định chỉ tiêu đào tạo hợp lý, phù hợp với nhu cầu xã hội. Và để thực hiện được điều này, các đơn vị cung ứng nhân lực du lịch phải thường xuyên đánh giá lại chương trình đào tạo có sự tham gia của doanh nghiệp và sản phẩm đào tạo, đồng thời cập nhật những chương trình đào tạo tiên tiến của các đơn vị đào tạo nổi tiếng trên thế giới. Đây là xu hướng vận động tất yếu của sự phát triển giáo dục hiện

đại. Nếu các đơn vị cung ứng nhân lực du lịch quan tâm hơn nữa, đầu tư nhiều hơn nữa thì chất lượng nguồn nhân lực du lịch của nước ta sẽ sớm bắt nhịp cùng sự phát triển của ngành du lịch và yêu cầu hội nhập kinh tế thế giới.

5. KẾT LUẬN

Ngành du lịch Việt Nam được nhiều chuyên gia du lịch và du khách quốc tế đánh giá rất cao về tiềm năng phát triển du lịch trong tương lai. Tuy nhiên, vấn đề nguồn nhân lực phục vụ ngành du lịch đang là rào cản cho quá trình phát triển của ngành công nghiệp không khói này. Vì thế, việc đánh giá nhu cầu xã hội về đào tạo nguồn nhân lực du lịch là rất quan trọng trong bối cảnh ngành du lịch Việt Nam hiện nay. Với cách tiếp cận và phương pháp đánh giá nhu cầu xã hội về đào tạo nguồn nhân lực du lịch

được xây dựng, tác giả kỳ vọng rằng lãnh đạo Ngành du lịch và các tổ chức có liên quan cần nghiên cứu và ứng dụng trong việc xây dựng chương trình hành động phát triển nguồn nhân lực du lịch Việt Nam trong thời gian tới. □

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Quốc Nghi (2009), Ứng dụng Sơ đồ Venn trong phát triển nguồn nhân lực du lịch, Tạp chí Du lịch Việt Nam.
2. Nguyễn Quốc Nghi (2010), Measures to attract tourists to Can Tho City, Economic Development Review.
3. Nguyễn Quốc Nghi, ctv (2010), The Benefit of the Development of Tien Giang Community Tourism to Local Residents, Economic Development Review.
4. Mai Thanh Cúc, Nguyễn Thị Minh Thu (2009), Phương pháp đánh giá nhu cầu xã hội về đào tạo nguồn nhân lực kinh tế phát triển ở Việt Nam, Tạp chí Khoa học và Phát triển.

CHƯƠNG TRÌNH HỢP TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ GIỮA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

Ngày 20/5/2011, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Thọ và Trường Đại học Hùng Vương đã có buổi ký kết hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tại trường Đại học Hùng Vương.

Dự với chương trình, về phía Sở KH&CN có ông Phạm Ngọc Thuộc - Tỉnh ủy viên, giám đốc Sở; ông Phạm Công Khanh - Phó Giám đốc Sở; ông Trần Quốc Tuấn - Phó Giám đốc Sở; ông Trương Quốc Chính - Phó Giám đốc Sở và các đồng chí là đại diện lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Sở. Về phía nhà trường có NGƯT, PGS.TS Cao Văn - Hiệu trưởng nhà trường; PGS.TS - Phùng

Quốc Việt - Phó Hiệu trưởng nhà trường; Th.s Nguyễn Văn Hưng - Chủ tịch Hội đồng trường; KS. Nguyễn Thành Trung - Phó Hiệu trưởng nhà trường cùng đại diện lãnh đạo các đơn vị chức năng của nhà trường.

Chương trình hợp tác diễn ra thành công tốt đẹp. Đây là một chương trình hợp tác phát triển lâu dài và toàn diện giữa hai cơ quan, góp phần phát huy tiềm năng, lợi thế của mỗi bên nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào thực tiễn, phát triển đội ngũ cán bộ nghiên cứu quản lý



Chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ giữa Sở Khoa học và Công nghệ và Trường Đại học Hùng Vương diễn ra thành công tốt đẹp

khoa học và công nghệ, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ và khu vực. Sau Lễ ký kết chương trình hợp tác, hai đơn vị đã có những hoạt động giao lưu thi đấu thể thao, tennis, bóng bàn, cầu lông rất sôi nổi.

Phòng CTCT & HSSV

GẶP MẶT VÀ CHIA TAY MR. TED ENGELBRECHT - GIÁM ĐỐC TỔ CHỨC LCMS WORLD MISSION

Ngày 22 tháng 6 năm 2011, buổi gặp mặt và chia tay Mr. Ted Engelbrecht - Giám đốc tổ chức LCMS World Mission đã diễn ra tại Trường Đại học Hùng Vương.

Dự buổi gặp mặt, chia tay gồm có: PGS.TS Cao Văn - Hiệu trưởng nhà trường; Ths. Nguyễn Văn Hưng - Chủ tịch Hội đồng trường, Lãnh đạo Khoa Ngoại ngữ cùng đại diện các cán bộ, giảng viên nhà trường.

LCMS World Mission là tổ chức Phi Chính phủ (Non Government) đã giúp đỡ trường về giáo viên giảng dạy Tiếng Anh, tạo điều kiện hỗ trợ kinh phí trong việc đào tạo, bồi

dưỡng, nâng cao trình độ cho giáo viên và giúp đỡ về tài liệu, các thiết bị giảng dạy Tiếng Anh. Tổ chức này đã tham gia hợp tác với Trường Đại học Hùng Vương tính đến thời điểm hiện tại là 12 năm. Bởi vậy, mối quan hệ giữa nhà trường và tổ chức LCMS World Mission hết sức gần gũi.

Buổi gặp mặt, chia tay diễn ra trong không khí trang trọng, vui vẻ và đầm ấm. Ông Ted Engelbrecht đã chia sẻ những tình cảm trân trọng, tiếc nuối khi phải chia tay với Trường Đại học Hùng Vương, chúc cho Trường Đại học Hùng Vương luôn phát triển và vững bước đi lên.



Buổi gặp mặt diễn ra trong không khí trang trọng, vui vẻ, đầm ấm



Đại diện các cán bộ, giảng viên nhà trường chụp hình kỷ niệm cùng Mr. Ted Engelbrecht.

KHOA NÔNG - LÂM - NGƯ VỚI HỘI THẢO KHOA HỌC “Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao”

Trong bối cảnh kinh tế thế giới đang đi vào xu hướng hòa nhập và toàn cầu hóa, Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại thế giới WTO, sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt, trong đó có lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Việc chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, phát triển nền nông nghiệp bền vững, năng suất, chất lượng với hàm lượng công nghệ cao là xu hướng phát triển của nông nghiệp Việt Nam khi hội nhập với thế giới.



Nhằm mục đích cập nhật, trang bị cho giảng viên, sinh viên những kiến thức khoa học hiện đại, những thành tựu nổi bật trong việc ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, khích lệ tinh thần học hỏi, nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên Khoa Nông - Lâm - Ngư, ngày 17 tháng 5 năm 2011, được sự nhất trí của Lãnh đạo Trường Đại học Hùng Vương, Khoa - Nông - Lâm - Ngư đã tổ chức Hội thảo khoa học với chủ đề: “Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao”.

Đến dự với Hội thảo có NGUT, PGS.TS. Cao Văn – Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương; Lãnh đạo các Phòng, các Khoa trong nhà trường cùng toàn thể cán bộ, giảng viên Khoa Nông - Lâm - Ngư và sinh viên ngành Trồng trọt.

Tham gia báo cáo chuyên đề tại hội thảo gồm: PGS.TS Đào Thanh Vân – chuyên gia về lĩnh vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên; TS. Nguyễn Văn Thiệp – Trưởng bộ môn Công nghệ sinh học, Viện KHKT Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc; Ths. Nguyễn Thị Ngọc Liên – Trưởng phòng Thí nghiệm Công nghệ sinh học, Trường Đại học Hùng Vương.

Trong hội thảo, các thầy cô giáo và sinh viên khối ngành Trồng trọt đã được các chuyên gia trao đổi kiến thức bổ ích về lĩnh vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học và khả năng ứng dụng công nghệ sinh học trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Hội thảo đã diễn ra trong không khí sôi nổi, cởi mở và để lại nhiều ấn tượng tốt đẹp.

79.8% THÍ SINH THAM GIA THI ĐỢT 1 ĐẾN LÀM THỦ TỤC DỰ THI

Sáng 03 tháng 7 năm 2011, tại các địa điểm thi của Trường Đại học Hùng Vương các thí sinh đã nô nức hoàn thành thủ tục dự thi để tham gia đợt thi vào ngày mùng 4 và mùng 5 tháng 7 - Đợt thi tuyển sinh đầu tiên trong kỳ thi tuyển sinh Đại học, Cao đẳng năm 2011.

Đợt thi 1 khối A, Trường Đại học Hùng Vương tổ chức tuyển sinh tại ba điểm: Điểm thi tại Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp Phú Thọ; Trường Cao đẳng Y tế Phú Thọ và tại Đại học Hùng Vương với tổng số 3283 thí sinh với 94 phòng thi.

1. Trường Đại học Hùng Vương: Số phòng thi: 40 phòng; Số thí sinh đăng ký dự thi là 1421 thí sinh; Số thí sinh đến làm thủ tục dự thi là 1129.

2. Tại điểm Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp -

Hướng nghiệp Phú Thọ: Số phòng thi: 29 phòng; Số thí sinh đăng ký dự thi là 986; Số thí sinh đến làm thủ tục dự thi là 789.

3. Tại điểm Trường Cao đẳng Y tế Phú Thọ: Số phòng thi: 25 phòng; Số thí sinh đăng ký dự thi là 876; Số thí sinh đến làm thủ tục dự thi là 702.

Theo thống kê của Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hùng Vương số thí sinh đến làm thủ tục dự thi là 2620 trên tổng số 3283 hồ sơ đăng ký dự thi đạt 79.8%.

Sáng ngày 4/7 thí sinh sẽ bắt đầu buổi thi đầu tiên với môn Toán (tự luận), chiều 4/7 thi môn Vật lý (trắc nghiệm); sáng ngày 5/7 thi Hóa học (trắc nghiệm). Môn thi tự luận có thời gian làm bài 180 phút, môn trắc nghiệm: 90 phút.

ĐOÀN ĐẠI BIỂU TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA LAGUNA - PHILIPPINES ĐẾN THĂM VÀ LÀM VIỆC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

Ngày 01 tháng 7 năm 2011, đoàn đại biểu Trường Đại học Bách Khoa Laguna Philippines đã đến thăm và làm việc tại Trường Đại học Hùng Vương.

Về phía Trường Đại học Bách khoa Laguna có GS.TS RICARDO F.WAGAN – Hiệu trưởng danh dự phụ trách đối ngoại, Tiến sỹ NESTOR M.DE VERA – Hiệu trưởng trường cùng các vị đại biểu. Về phía Trường Đại học

Hùng Vương có PGS.TS Cao Văn – Hiệu trưởng Nhà trường, PGS. TS Phùng Quốc Việt – Phó hiệu trưởng Nhà trường, Ths. Nguyễn Văn Hưng – Chủ tịch Hội đồng Trường cùng đại diện lãnh đạo phòng Quản lý khoa học và Quan hệ quốc tế, khoa Ngoại ngữ, các khoa, phòng, ban và các cán bộ, giảng viên nhà trường.

Hai bên đã tham gia ký kết Biên bản hợp tác giáo dục. Theo

đó, hai bên sẽ tăng cường hợp tác các khóa học chuyên sâu về tiếng Anh chuyên ngành dành cho các cán bộ, giảng viên của Trường Đại học Hùng Vương dựa trên sự hiểu biết lẫn nhau giữa các bên và theo pháp luật của hai nước. Đây là cơ hội để nâng cao trình độ tiếng Anh cho các cán bộ, giảng viên của Trường Đại học Hùng Vương đặc biệt là tiếng Anh chuyên ngành được sử dụng trong thế kỷ 21.



PGS.TS Cao Văn – Hiệu trưởng Nhà trường tiếp và làm việc với đoàn đại biểu Trường Đại học Bách Khoa Laguna



Hai bên ký kết Biên bản hợp tác giáo dục

ĐỢT 2 KỲ THI TUYỂN SINH ĐH, CĐ NĂM 2011 78.92% THÍ SINH ĐẾN LÀM THỦ TỤC DỰ THI

Sáng ngày 08/7/2011, Trường Đại học Hùng Vương đã tổ chức buổi hướng dẫn và làm thủ tục dự thi cho các thí sinh tại 156 phòng thi ở 06 điểm thi (gồm: Trường Đại học Hùng Vương, Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp – Hướng nghiệp Phú Thọ, Cao đẳng Y tế Phú Thọ, Trung tâm Giáo dục thường xuyên Phú Thọ, Trường THPT Hùng Vương và Trường THCS Phong Châu – TX. Phú Thọ).

Khối B có 1004 thí sinh ĐKDT, số thí sinh đến làm thủ tục dự thi là 793 thí sinh đạt 78.98%;

Khối C: số thí sinh ĐKDT là 2329, số thí sinh đến làm thủ tục dự thi là 1838 thí sinh đạt 78.92%;

Khối D: số thí sinh ĐKDT là 1298, số thí sinh đến làm thủ tục dự thi là 1023 thí sinh đạt 78.88%;

Khối M: số thí sinh ĐKDT là 815, số thí sinh đến làm thủ tục dự thi là

644 thí sinh đạt 79.02%.

Theo thống kê của Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hùng Vương số thí sinh đến làm thủ tục dự thi toàn đợt là 4298 trên tổng số 5446 hồ sơ đăng ký dự thi đạt 78.92%.

Ngày 9.7 thí sinh sẽ bắt đầu buổi thi đầu tiên với môn Văn (đối với khối C & D), Sinh (Khối B) vào buổi sáng; Sử (Khối C), Toán (Khối B & D) vào chiều và sáng ngày 10.7 thi Địa (Khối C), Hóa học (Khối B) và Ngoại ngữ (Khối D).

Thí sinh thi khối M, sau khi dự thi các môn văn hoá (thi Văn, Toán theo đề thi khối D) thì tiếp các môn năng khiếu đến ngày 14/7/2011.

Môn thi tự luận có thời gian làm bài 180 phút, môn trắc nghiệm 90 phút.

Số thí sinh ĐKDT là 2329, số thí sinh đến làm thủ tục dự thi là 1838 thí

sinh đạt 78.92%;

Khối D: số thí sinh ĐKDT là 1298, số thí sinh đến làm thủ tục dự thi là 1023 thí sinh đạt 78.88%;

Khối M: số thí sinh ĐKDT là 815, số thí sinh đến làm thủ tục dự thi là 644 thí sinh đạt 79.02%.

Theo thống kê của Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hùng Vương số thí sinh đến làm thủ tục dự thi toàn đợt là 4298 trên tổng số 5446 hồ sơ đăng ký dự thi đạt 78.92%.

Ngày 9.7 thí sinh sẽ bắt đầu buổi thi đầu tiên với môn Văn (đối với khối C & D), Sinh (Khối B) vào buổi sáng; Sử (Khối C), Toán (Khối B & D) vào chiều và sáng ngày 10.7 thi Địa (Khối C), Hóa học (Khối B) và Ngoại ngữ (Khối D).

Thí sinh thi khối M, sau khi dự thi các môn văn hoá (thi Văn, Toán theo đề thi khối D) thì tiếp các môn năng khiếu đến ngày 14/7/2011.

Môn thi tự luận có thời gian làm bài 180 phút, môn trắc nghiệm 90 phút.

HỘI NGHỊ

"HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG"

Ngày 16/6/2011, Trường Đại học Hùng Vương đã trang trọng tổ chức Hội nghị Hội đồng khoa học và đào tạo 6 tháng đầu năm 2010. Hội nghị nhằm tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động năm 2010; kiện toàn công tác tổ chức của Hội đồng và xây dựng phương hướng, nhiệm vụ công tác trong 6 tháng cuối năm.

Nhìn chung, hoạt động đào tạo 6 tháng đầu năm 2010 của nhà trường đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận trong các lĩnh vực công tác như Công tác tuyển sinh đại học năm 2010; Công tác tiếp tục triển khai đào tạo theo hệ thống tín chỉ; Thực hiện quy chế "3 công khai" của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Xây dựng và công bố chuẩn đầu ra các ngành đào tạo; Tổ chức lấy ý kiến từ người học; Đặc biệt, hàng năm, trung bình nhà trường mở từ 3 - 4 mã ngành đào tạo đại học, năm 2011 nhà trường đã mở 6 mã ngành đào tạo đại học mới đáp ứng nhu cầu cấp thiết của xã hội; Trong những năm qua, sinh viên sau khi ra trường đều có việc làm ổn định, đúng chuyên môn được đào tạo. Các tổ chức nhà nước, tư nhân đánh giá cao về trình độ chuyên môn, ý thức tổ chức kỷ luật và trách nhiệm trong công việc của sinh viên nhà trường; Công tác rèn nghề và tổ chức thực tập tốt nghiệp có hiệu quả tốt.

Công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ được tổ chức thực hiện nghiêm túc với sự tham gia của nhiều cán bộ, giảng viên có uy tín trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Nhà trường từng bước thực hiện tốt việc gắn NCKH với đào tạo và sản xuất, thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực cao cho khu vực trung du và miền núi phía Bắc. Thông qua hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ, hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy và cơ sở vật chất của nhà trường đã từng bước được tăng cường. Hoạt động NCKH được triển khai có kế hoạch, số lượng và chất lượng các đề tài ngày càng tăng, nhiều đề tài được ứng dụng vào thực tiễn đạt hiệu quả cao. Hầu hết các đề tài đều được triển khai có chất lượng, đáp ứng mục tiêu, yêu cầu đặt ra.

Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên quan tâm đến công tác Hợp tác quốc tế và Đào tạo cán bộ sau đại học ở nước ngoài. Đến nay nhà trường đã ký kết và hợp tác với nhiều tổ chức quốc tế, trường đại học và viện nghiên cứu của Hoa Kỳ, Trung Quốc, Philip-pine, Hàn Quốc... Hoạt động quốc tế của nhà trường tập trung chủ yếu vào các chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học, bao gồm việc cử giáo viên đi du học nâng cao trình độ chuyên môn, mời giáo viên



TS Đỗ Văn Ngọc - Phó Giám đốc Viện Khoa học kỹ thuật Nông - Lâm nghiệp Miền núi phía Bắc, thành viên Hội đồng khoa học và đào tạo nhà trường phát biểu thảo luận tại Hội nghị



NGUYỄN Văn Hùng - Ủy viên thường trực Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhà trường chụp ảnh lưu niệm với đại diện Hội đồng Khoa học và Đào tạo

nước ngoài đến giảng dạy, trao đổi kinh nghiệm, liên kết đào tạo, trao đổi lưu học sinh, tổ chức hội thảo về đào tạo và nghiên cứu khoa học, cơ hội học bổng tại các nước tiên tiến.

Ngoài ra, để đáp ứng nhu cầu phát triển nhà trường nói riêng và các trường đại học địa phương khác trong giai đoạn hội nhập quốc tế hiện nay, Hội nghị đã đưa ra kế hoạch tổ chức hội thảo quốc tế "Các trường Đại học địa phương ở Việt Nam liên kết để thành công hơn" do Trường Đại học Hùng Vương và tổ chức Fulbright phối hợp tổ chức vào tháng 11 năm 2011.

Hội nghị làm việc với tinh thần cởi mở, quá trình thảo luận sôi nổi và tích cực. Hội nghị đã thành công tốt đẹp. □

HỘI NGHỊ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN NĂM 2011

Nghiên cứu khoa học là một trong những giải pháp tích cực và hiệu quả nhất nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ở bậc đại học, cao đẳng nói chung và tại Trường Đại học Hùng Vương nói riêng. Ngày 18/6/2011, dưới sự chỉ đạo của Lãnh đạo nhà trường, Phòng Quản lý Khoa học và Quan hệ quốc tế phối hợp với Đoàn TNCS HCM Trường Đại học Hùng Vương tổ chức thành công "Hội nghị Nghiên cứu khoa học sinh viên năm 2011".

Dự với Hội nghị có Đồng chí Hoàng Văn Tuyền - Chủ tịch Hội Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh Phú Thọ; Lãnh đạo nhà trường; các thầy cô giáo đại diện cho các khoa, phòng ban, bộ môn trong toàn trường cùng đồng đạo các anh chị em sinh viên nhà trường.

Hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên của Trường Đại học Hùng Vương những năm qua đã có tác động mạnh mẽ đến công tác dạy và học của giảng viên và sinh viên, làm cho môi trường học tập trở nên mở hơn, dưới dạng trao đổi, phản biện học thuật, đòi hỏi giảng viên phải luôn nỗ lực, nâng cao trình độ về kiến thức và cả kỹ năng nghiên cứu khoa học; sinh viên có nhiều cơ hội để tìm tòi, nghiên cứu vấn đề mà mình quan tâm.

Năm 2011, số lượng đề tài đăng ký và được triển khai là 134 đề tài với 350 sinh viên tham gia nghiên cứu. Nhiều sinh viên đã phát triển các đề tài thành các khoá luận tốt nghiệp hoặc sử dụng các kết quả, các kiến thức, kỹ năng thu được thông qua công trình nghiên cứu khoa học để ứng dụng vào quá trình học tập và làm việc lâu dài.

Tại Hội nghị, đại diện tác giả của 10 đề tài tiêu biểu trong toàn trường đã bảo vệ trước toàn thể Hội nghị. Sau thời gian làm việc nghiêm túc, sôi nổi và chính xác, Ban giám khảo đã đưa ra kết quả với 2 giải nhất, 4 giải nhì và 4 giải ba.

Đây là một hoạt động ngày càng được nhà trường quan tâm về cả nội dung và hình thức góp phần đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của mỗi giảng viên cũng như sinh viên trong tiếp cận và nâng cao tri thức. □



PGS.TS Cao Văn - Hiệu trưởng nhà trường và đồng chí Hoàng Văn Tuyền - Chủ tịch Hội Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh Phú Thọ trao giải nhất cho các đề tài đạt giải nhất nghiên cứu khoa học cấp trường năm 2011



PGS.TS Phùng Quốc Việt - Phó Hiệu trưởng và Th.s Nguyễn Văn Hưng - Chủ tịch Hội đồng trường trao giải cho những sinh viên đạt giải nhì NCKH cấp trường năm 2011



NCS Đỗ Tùng - Trưởng phòng Đào tạo và Th.s Hà Ngọc Phú - Bí thư đoàn trường trao giải cho những sinh viên đạt giải ba NCKH cấp trường năm 2011



Đại diện tác giả của 10 đề tài tiêu biểu trong toàn trường

Lễ Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp Đại học, Cao đẳng hệ chính quy năm 2011

Sáng ngày 24 tháng 6 năm 2011 tại Hội trường kiêm Giảng đường, Trường Đại học Hùng Vương đã tổ chức trọng thể buổi Lễ Bế giảng và phát bằng Tốt nghiệp Đại học, Cao đẳng hệ chính quy năm 2011.

Đến dự buổi lễ, về phía đại biểu có ông Hà Kế San - Ủy viên Ban thường vụ Tỉnh ủy, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh; Lãnh đạo Hội Khuyến học Tỉnh; Nhà báo Đỗ Quốc Long - Phó Tổng biên tập Báo Phú Thọ cùng các vị đại biểu khách quý. Về phía Trường Đại học Hùng Vương có PGS. TS Cao Văn - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Nhà trường, đại diện Lãnh đạo các đơn vị, phòng, ban, các thầy cô giáo và các em sinh viên Trường Đại học Hùng Vương.

Tại buổi lễ, PGS. TS Phùng Quốc Việt - Phó hiệu trưởng Nhà trường đã đọc Báo cáo tổng kết quá trình đào tạo toàn khoá học và nhấn mạnh: “phát huy truyền thống đào tạo Nhà trường 50 năm qua, khóa đào tạo CD, ĐH năm nay vẫn đảm bảo chất lượng, hiệu quả đáp ứng nhu cầu tỉnh Phú Thọ và các vùng lân cận”.

Năm học 2010 - 2011, có 629 SV ở 10 ngành đào tạo Đại học và 211 SV ở 5 ngành đào tạo Cao đẳng tốt nghiệp. Kết quả toàn khoá, sinh viên K5 ĐH, K6 CD đã tốt nghiệp là 836/840 SV, đạt 99,53% trong đó xếp loại Khá là 551 SV đạt 65,61% và 51 SV Giỏi đạt 6,07%.

Khoá K5 ĐH, K6 CD hệ chính quy đảm bảo đúng nội



dung chương trình đào tạo, kết thúc đúng thời gian quy định, thực hiện nghiêm quy chế đào tạo, đạt chất lượng toàn diện, có hiệu quả rõ rệt đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ và các tỉnh khu vực lân cận.

Phát biểu tại buổi lễ, ông Hà Kế San - Ủy viên Ban thường vụ Tỉnh ủy, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh đã biểu dương những thành mà thầy và trò Trường Đại học Hùng Vương đã đạt được trong thời gian qua và có bó hoa tươi thắm chúc mừng Lễ Bế giảng, phát bằng

tốt nghiệp của Trường. Đáp lại sự quan tâm của Lãnh đạo tỉnh, PGS. TS Cao Văn - Hiệu trưởng Nhà trường đã gửi lời cảm ơn trân trọng tới Lãnh đạo tỉnh, các vị đại biểu đã tham dự và đóng góp ý kiến cho sự phát triển vững mạnh của Trường Đại học Hùng Vương.

Buổi lễ đã diễn ra thành công, tốt đẹp, kết thúc năm học 2010 - 2011 đầy ý nghĩa, chào mừng năm học 2011 - 2012 với những thành công mới, thắng lợi mới, hướng tới kỷ niệm 50 năm truyền thống Nhà trường. □

Phòng CTCT&HSSV